

Số: 1028/TB-SYT

Quảng Bình, ngày 03 tháng 6 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc thời gian, địa điểm triệu tập thí sinh tham dự phỏng vấn và nội dung ôn tập phỏng vấn tại kỳ xét tuyển viên chức thuộc Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh và Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa

Kính gửi:

Thực hiện công tác xét tuyển viên chức sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh và Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa. Sở Y tế thông báo thời gian, địa điểm triệu tập thí sinh tham dự phỏng vấn và nội dung ôn tập phỏng vấn đối với các thí sinh đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ xét tuyển như sau:

1. Thời gian phỏng vấn:

- Khai mạc và triển khai các thủ tục trước khi phỏng vấn phỏng vấn: Từ 6h30 - 7h30 ngày 15/6/2019.

- Thời gian phỏng vấn: 01 buổi, bắt đầu từ 7h30 ngày 15/6/2019

2. Địa điểm phỏng vấn: Hội trường tầng 3 Sở Y tế (Số 2, đường Hồ Xuân Hương, phường Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình)

3. Nội dung ôn tập: (Có nội dung ôn tập kèm theo)

4. Lệ phí tuyển dụng: 500.000 đồng/thí sinh (Nộp khi triển khai các nội dung thủ tục trước khi phỏng vấn)

Sau 15 phút kể từ thời gian triển khai công tác phỏng vấn (13h00 ngày 15/6/2019), những thí sinh không có mặt thì không được vào phòng phỏng vấn và xem như vắng mặt không tham dự phỏng vấn. Các thí sinh khi đi mang theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy tờ tùy thân khác (có ảnh) để làm thủ tục dự phỏng vấn.

* Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ xét tuyển được niêm yết tại trụ sở làm việc của Sở Y tế và trang thông tin điện tử Sở Y tế.

Sở Y tế thông báo đến các thí sinh để ôn tập và tham gia phỏng vấn theo đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (báo cáo)
- Các thành viên HDXT;
- Ban Giám sát;
- Thí sinh dự tuyển;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: Thư ký HĐ, VT



Nguyễn Đức Cường

NỘI DUNG ÔN TẬP PHÒNG VẤN

Xét tuyển viên chức sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên thuộc BVĐK huyện Quảng Ninh và BVĐK huyện Tuyên Hóa

(Kèm theo Thông báo số 123/TB-SYT ngày 03/16/2019 của Sở Y tế)

I. PHẦN NĂNG LỰC HIỂU BIẾT VỀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN

1. Luật viên chức: Quy định chung; quyền và nghĩa vụ của viên chức; hợp đồng làm việc; đào tạo, bồi dưỡng; khen thưởng và xử lý vi phạm; tập sự.

2. Nghị định 27/2012/NĐ-CP ngày 6/4/2012 của Chính phủ ban hành Quy định về xử lý kỷ luật đối với viên chức và trách nhiệm bồi thường hoàn trả của viên chức;

3. Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết Hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức

4. Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014 của Bộ Y tế ban hành Quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế;

II. PHẦN TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ**1. Đối với chức danh Kế toán viên (Mã số dự tuyển X.34)**

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;

- Quyết định số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

2. Đối với chức danh Điều dưỡng hạng III (Mã số dự tuyển X.7, X.23, X.24) và chức danh Điều dưỡng hạng IV (X.12, X.13, X.14, X.15, X.25, X.26, X.27, X.28, X.29)

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009: Chương I (Điều: 3,4,6); Chương III (Mục: 1, 3,4); Chương V.

- Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ Y tế Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Chương II (Mục: 1, 2, 3)

- Hướng dẫn Quy trình chăm sóc người bệnh tập 1 ban hành kèm theo Quyết định số 940/2002/QĐ-BYT ngày 22/3/2002 của Bộ Y tế. (Các nội dung liên quan đến vị trí dự tuyển).

- Hướng dẫn Quy trình chăm sóc người bệnh tập 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1108/2004/QĐ-BYT ngày 29/3/2004 của Bộ Y tế. (Các nội dung liên quan đến vị trí dự tuyển).

3. Đối với chức danh Dược hạng III (Mã số dự tuyển X.6, X.22)

- Luật Dược số 105/2016/QH13

- Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật dược và Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt;

- Thông tư số 22/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về hoạt động khoa dược bệnh viện;

- Thông tư 23/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về Hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh;

4. Đối với chức danh Bác sỹ hạng III (Mã số dự tuyển X.1)

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009: Chương I (Điều: 3,4,6); Chương III (Mục: 1, 3,4); Chương V.

- Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ Y tế Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Chương II (Mục: 1, 2, 3)

- Bài Giảng Bệnh học nội khoa tập 1 và tập 2 các bộ môn nội của Trường Đại học Y Hà Nội. (Các nội dung liên quan đến vị trí dự tuyển)

5. Đối với chức danh Kỹ sư hạng III, ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường (Mã số dự tuyển X.16); chức danh Y sỹ hạng IV (Mã số dự tuyển X.18); chức danh Điều dưỡng hạng IV (Mã số dự tuyển X.17)

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13.

- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 Thông tư quy định về quản lý chất thải y tế.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 30/7/2018 Thông tư quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh.

- Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 27/9/2012 của Bộ Y tế Quyết định về việc phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Quyết định số 3916/QĐ-BYT ngày 28/8/2017 của Bộ Y tế Quyết định về việc phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

6. Đối với chức danh Kỹ thuật viên hạng IV, ngành Công nghệ thông tin (Mã số dự tuyển X.32)

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015

- Nghị quyết 36a/NQ-CP của Chính phủ ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử

- Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/1/2019 của Bộ Nội vụ quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức.

- Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí ứng dụng Công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

7. Đối với chức danh Kỹ thuật y hạng IV (Mã số dự tuyển X.30)

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009: Chương I (Điều: 3,4,6); Chương III (Mục: 1, 3,4); Chương V.

- Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ Y tế Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Chương II (Mục: 1, 2, 3)

- Thông tư số 49/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn hoạt động xét nghiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

- Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Vi sinh Y học ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-BYT ngày 03/01/2013 của Bộ Y tế.

- Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Hóa sinh ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-BYT ngày 23/01/2014 của Bộ Y tế.

- Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Huyết học - Truyền máu - Miễn dịch - Di truyền - Sinh học phân tử ban hành kèm theo Quyết định số 2017/QĐ-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ Y tế./.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM XÉT DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ VÒNG 2 KỲ
XÉT TUYỂN VIỆN CHỨC SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THUỘC BỆNH VIỆN
ĐA KHOA HUYỆN TUYẾN HÓA VÀ BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUẢNG BÌNH

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|--|----------------------|------------|--|--|-----------|------------------------|-----------|---------------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| I CÁC VỊ TRÍ THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TUYẾN HÓA | | | | | | | | | | |
| I Bác sỹ (hạng III), V.08.01.03 - Bác sỹ khoa Nhi (X.1) | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nguyễn Thị Biên Thùy | 01/12/1990 | An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Đồng Lê, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Nữ | Bác sỹ đa khoa | Anh B | B | | |
| 2 Dược sỹ (hạng III), V.08.08.22 - Dược sỹ làm việc tại Phòng Kế hoạch - Tổng hợp (X.6) | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đinh Thị Nghĩa | 15/6/1994 | Quảng Hòa, Ba Đồn, Quảng Bình | Quảng Hòa, Ba Đồn, Quảng Bình | Nữ | Dược sỹ đại học | Anh B | CNTT nâng cao | | |
| 3 Điều dưỡng hạng III, V.08.05.12 - Phòng Điều dưỡng (X.7): | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đinh Trung Hiếu | 18/06/1987 | Thanh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Thanh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Nam | Đại học điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 4 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Nội - Truyền nhiễm (X.12) | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Nguyễn Thị Chuyên | 29/5/1996 | Châu Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Châu Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | CNTT cơ bản | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|--|------------------|------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 5 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Khám bệnh (X.13) | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Đoàn Thị Mỹ Lệ | 20/11/1991 | Thuan Hoa, Tuyen Hoa, Quang Binh | Thuan Hoa, Tuyen Hoa, Quang Binh | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 5.2 | Mai Thị Hằng | 17/8/1995 | Thuan Hoa, Tuyen Hoa, Quang Binh | Thuan Hoa, Tuyen Hoa, Quang Binh | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 6 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Ngoại - Chuyên khoa (X.14) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Phạm Phương Thảo | 18/02/1992 | Phong Hoa, Tuyen Hoa, Quang Binh | Đông Lễ, Tuyen Hoa, Quang Binh | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 7 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Y học cổ truyền (X.15) | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Đinh Thị Tú Uyên | 06/9/1988 | Quy Đạt, Minh Hoa, Quang Binh | Quy Đạt, Minh Hoa, Quang Binh | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | CNTT cơ bản | | |
| 8 Kỹ sư hạng III, V.05.02.07 - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (X.16) | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Cao Xuân Đức | 25/9/1993 | Trung Hoa, Minh Hoa, Quang Binh | Trung Hoa, Minh Hoa, Quang Binh | Nam | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường | Anh B | CNTT cơ bản | | |
| 8.2 | Phạm Thị Thủy | 05/01/1995 | Quảng Trung, Ba Đồn, Quảng Binh | Quảng Trung, Ba Đồn, Quảng Binh | Nữ | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường | Anh C | CNTT cơ bản | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quốc quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|------|--|------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------|----------------------|---|----------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 9 | Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (X.17) | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nguyễn Thị Phương | 08/08/1990 | Quảng Hải, Quảng Trạch, Quảng Bình | Đông Lễ, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 10 | Y sỹ hạng IV, V.08.03.07 - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (X.18) | | | | | | | | | |
| 10.1 | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | 05/5/1995 | Đức Hòa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Đức Hòa, Tuyên Hóa, Quảng Bình | Nữ | Y sỹ đa khoa | Anh B | CNITT cơ bản | | |
| II | CÁC VỊ TRÍ THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUẢNG BÌNH | | | | | | | | | |
| 11 | Dược sỹ (hạng III), V.08.08.22 - Khoa Dược, vật tư, trang thiết bị (X.22) | | | | | | | | | |
| 11.1 | Hoàng Thị Hồng Vân | 21/9/1995 | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Dược sỹ đại học | TOEIC, Trình độ theo khung châu Âu A2 | CNITT nâng cao | | |
| 11.2 | Võ Thị Thúy Vân | 19/06/1993 | Phong Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Phong Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Nữ | Dược sỹ đại học | Anh C | B | | |
| 11.3 | Trần Thị Hằng Nga | 16/01/1994 | Quảng Văn, Ba Đồn, Quảng Bình | Bắc Lý, Đông Hới, Quảng Bình | Nữ | Dược sỹ đại học | Anh B | CNITT nâng cao | | |
| 11.4 | Nguyễn Hồng Quân | 30/01/1996 | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nam | Dược sỹ đại học | TOEFL ITP, Trình độ theo khung châu Âu A2 | CNITT nâng cao | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|---|------------------------|------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------|-------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 12 Điều dưỡng hạng III, V.08.05.12 - Điều dưỡng khoa Khám bệnh (X.23) | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Trần Thị Trang | 08/4/1995 | Sơn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình | Sơn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình | Nữ | Dại học Điều dưỡng | Anh B1 | B | | |
| 13 Điều dưỡng hạng III, V.08.05.12 - Điều dưỡng khoa Cấp cứu hồi cứu và Chống độc (X.24) | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Võ Ngọc Cường | 31/03/1994 | Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Nam | Dại học Điều dưỡng | TOEIC, 500 điểm | CNTT cơ bản | | |
| 13.2 | Võ Thị Hằng | 20/10/1995 | Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Trương Xuân, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Dại học Điều dưỡng | Anh B | CNTT cơ bản | | |
| 14 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Cấp cứu hồi cứu và Chống độc (X.25) | | | | | | | | | | |
| 14.1 | Lê Thị Phương Loan | 23/8/1993 | Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 14.2 | Trần Thị Hằng | 10/10/1996 | Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 14.3 | Nguyễn Thị Huyền Thoại | 25/10/1994 | Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | CNTT cơ bản | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|---|-----------------------|------------|---|---|-----------|----------------------|-----------|---------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 15 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Nội Nhi Lây (X.26) | | | | | | | | | | |
| 15.1 | Hoàng Anh Ngọc | 08/01/1994 | Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hóa | Bắc Nghĩa, Đông Hới, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | B | | |
| 16 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng (X.27) | | | | | | | | | | |
| 16.1 | Nguyễn Thị Minh Chính | 23/9/1993 | Bắc Lý, Đông Hới, Quảng Bình | Bắc Lý, Đông Hới, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh C | Kỹ thuật viên | | |
| 16.2 | Dương Thị Thùy Linh | 22/4/1997 | Tân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Tân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh A2 | CN TT cơ bản | | |
| 16.3 | Hoàng Thị Phương Linh | 28/11/1994 | Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | CN TT cơ bản | | |
| 16.4 | Lê Thị Thúy | 04/12/1994 | Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Hải Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B | CN TT cơ bản | | |
| 16.5 | Lê Thị Trâm | 06/4/1994 | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh A2 | CN TT cơ bản | | |
| 17 Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Khám bệnh (X.28) | | | | | | | | | | |
| 17.1 | Phùng Thị Trang | 24/8/1993 | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | B | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------|------------------------------|-----------|-------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 17.2 | Lê Thị Mỹ Kiều | 20/9/1994 | Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Trung cấp Điều dưỡng | Anh B | CNTT cơ bản | | |
| 17.3 | Võ Thị Giang | 20/10/1987 | Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Hiên Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng | Anh B1 | CNTT cơ bản | | |
| 18 | Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13 - Điều dưỡng khoa Khám bệnh (X.29) | | | | | | | | | |
| 18.1 | Trần Thị Mai Thư | 30/11/1992 | An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Lương Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng Điều dưỡng phụ sản | Anh A2 | CNTT cơ bản | | |
| 19 | Kỹ thuật y hạng IV, V.08.07.19 - Phòng xét nghiệm vi sinh, khoa Cận lâm sàng (X.30) | | | | | | | | | |
| 19.1 | Lê Thị Thủy Hằng | 15/8/1994 | Hiên Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Hiên Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng xét nghiệm Y học | Anh B | B | | |
| 19.2 | Lê Thị Thủy Ngân | 04/9/1994 | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Cao đẳng xét nghiệm Y học | Anh B | B | | |
| 20 | Kỹ thuật viên (hạng IV), V.05.02.08 - Quản lý, sử dụng phần mềm thanh toán Bảo hiểm y tế tại phòng Tài chính - Kế toán (X.32) | | | | | | | | | |
| 20.1 | Hồ Công Hoàng | 01/4/1984 | An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nam | Cao đẳng công nghệ thông tin | Anh A2 | | | |
| 21 | Kế toán viên trung cấp, 06.032 - Thu viên phí tại Phòng Tài chính - Kế toán (X.34) | | | | | | | | | |
| 21.1 | Hoàng Thị Nhung | 30/12/1988 | Thanh Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | Bắc Lý, Đông Hới, Quảng Bình | Nữ | Đại học kế toán | Anh A2 | CNTT cơ bản | | |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|------|------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|-----------------|-----------|-------------|-------------------|---------|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| 21.2 | Hà Thị Thanh Tâm | 21/12/1995 | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Vĩnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Đại học kế toán | Anh B1 | CNTT cơ bản | | |

(Danh sách này gồm có 37 thí sinh đủ điều kiện)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Handwritten signature)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Nguyễn Đức Cường

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | Ngoại ngữ | Tin học | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---|-----------|----------|--------------------|-----------|----------|-----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | Nhà quản trị kinh doanh chuyên ngành... | | | | | | | | | |

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG NIÊM YẾT DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ VÒNG 2
KỶ XÉT TUYỂN VIỆN CHỨC SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG THUỘC THUỘC BỆNH VIỆN
ĐA KHOA HUYỆN TUYẾN HÒA VÀ BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUẢNG NINH**

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Quê quán | Hộ khẩu thường trú | Giới tính | Trình độ | | | Đơn vị dự tuyển | Ghi chú |
|---|------------------|------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------------|-----------|---------|------------------------------------|--|
| | | | | | | Chuyên môn | Ngoại ngữ | Tin học | | |
| II CÁC VỊ TRÍ THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUẢNG NINH | | | | | | | | | | |
| I Kế toán viên trung cấp, 06.032 - Thu viện phí tại Phòng Tài chính - Kế toán (X.34) | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nguyễn Thị Trang | 16/02/1993 | Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Nữ | Đại học kế toán | | | Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh | Không bảo đảm điều kiện về trình độ tin học, ngoại ngữ |

(Danh sách này gồm có 01 thí sinh không đủ điều kiện tiêu chuẩn)


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Nguyễn Đức Cường